



huí sù

回溯

verb · to trace back; to recall

Example Sentences

Wǒ men huí sù le shì jiàn de quán guò chéng
我们回溯了事件的全过程。

We traced back the entire process of the event.

Huí sù lì shǐ kě yǐ fā xiàn hěn duō guī lǜ
回溯历史，可以发现很多规律。

Tracing back history, one can discover many patterns.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回		
溯	溯	溯	溯	溯	溯	溯	溯	溯	溯	溯
溯	溯	溯	溯	溯						